



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn  
Chứng khoán NH Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 53

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam (“Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt), được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 124/GP-UBCK ngày 13 tháng 04 năm 2018 với số vốn điều lệ ban đầu là 735.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ của Công ty được chấp thuận tăng lên 1.239.000.000.000 đồng theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 01 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.239.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.239.000.000.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại tầng 9, tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội.

Các hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán,
- ▶ Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán,
- ▶ Tự doanh chứng khoán,
- ▶ Bảo lãnh phát hành chứng khoán,
- ▶ Lưu ký chứng khoán, và
- ▶ Các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Lee Seung A	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 01 năm 2025
Ông Kim Hong Wook	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 01 năm 2025
Ông Kim Jong Seok	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 01 năm 2021
Ông Kim Youngwan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 07 năm 2023

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Kim Jong Seok	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Quang	Quyền Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Vân	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2019

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Kim Jong Seok	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2023

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Kim Jong Seok  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 03 tháng 03 năm 2025

Số tham chiếu: 12801003/E-68479537

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu  
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam ("Công ty"), được lập ngày 03 tháng 03 năm 2025 và được trình bày từ trang 05 đến trang 53, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

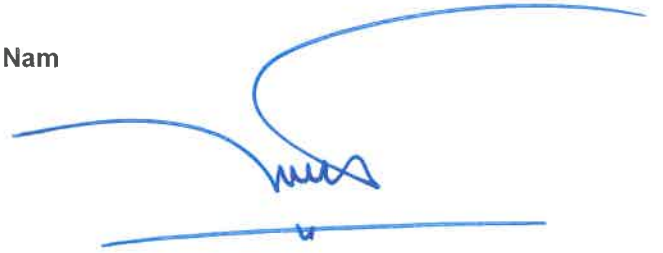
### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1



Nguyễn Văn Trung  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 03 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.938.812.446.291</b>	<b>2.443.820.665.321</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>2.934.194.867.324</b>	<b>2.439.367.782.196</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	199.391.548	481.029.961
111.1	1.1 Tiền		199.391.548	481.029.961
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	291.794.332.088	166.577.826.631
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	1.599.250.000.000	1.219.900.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	1.008.795.055.923	1.018.820.750.347
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.4	4.732.000.000	4.732.000.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(8.282.696.237)	(7.481.622.671)
117	7. Các khoản phải thu		37.594.924.342	33.847.773.382
117.2	7.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8.1	37.594.924.342	33.847.773.382
117.4	7.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		37.594.924.342	33.847.773.382
118	8. Trả trước cho người bán	8.2	51.242.640	2.484.238.783
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		367.020	5.535.763
122	10. Các khoản phải thu khác		60.250.000	250.000
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.617.578.967</b>	<b>4.452.883.125</b>
131	1. Tạm ứng		12.145.000	-
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		-	9.747.756
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.387.901.356	4.183.237.602
135	4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		68.965.694	111.330.850
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		148.566.917	148.566.917
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>67.743.847.752</b>	<b>65.191.518.443</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>50.104.806.472</b>	<b>38.865.343.724</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	7.627.957.177	8.899.691.224
222	1.1 Nguyên giá		23.361.749.619	22.281.308.619
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(15.733.792.442)	(13.381.617.395)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	42.476.849.295	29.965.652.500
228	2.1 Nguyên giá		94.312.796.825	72.543.379.214
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(51.835.947.530)	(42.577.726.714)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản xây dựng dở dang</b>		<b>-</b>	<b>12.099.480.217</b>
<b>250</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>17.639.041.280</b>	<b>14.226.694.502</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	3.528.440.120	3.458.761.155
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.938.282.269	3.398.762.724
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	9.172.318.891	7.369.170.623
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.006.556.294.043</b>	<b>2.509.012.183.764</b>



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.645.033.839.108</b>	<b>1.158.700.358.144</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>1.642.791.106.304</b>	<b>1.156.455.063.379</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.625.357.000.000	1.134.510.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		1.625.357.000.000	1.134.510.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		121.652.833	119.131.342
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.240.973.350	2.044.839.202
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.545.105.420	3.671.425.108
323	5. Phải trả người lao động		2.487.538.242	2.253.821.662
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	270.000
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.164.073.449	7.414.358.255
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2.686.960	6.517.513
330	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.872.076.050	6.434.700.297
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>2.242.732.804</b>	<b>2.245.294.765</b>
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.242.732.804	2.245.294.765
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.361.522.454.935</b>	<b>1.350.311.825.620</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>1.361.522.454.935</b>	<b>1.350.311.825.620</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.239.000.000.000	1.239.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.239.000.000.000	1.239.000.000.000
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		113.649.448	113.649.448
416	3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		113.649.448	113.649.448
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	18.3	122.295.156.039	111.084.526.724
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		113.296.129.476	102.075.252.308
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		8.999.026.563	9.009.274.416
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.006.556.294.043</b>	<b>2.509.012.183.764</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
005	Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ)	19.1	4.657,78	11.716,80
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của CTCK	19.2	75.107.712.400	153.225.172.400
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch tại CTCK		5.000.200.000	410.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	19.3	1.620.655.230.000	1.483.678.130.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.568.177.540.000	1.458.117.250.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		20.320.000	4.097.320.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.940.000.000	1.940.000.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		498.390.000	498.390.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		50.018.980.000	19.025.170.000
0.22	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	19.4	553.005.140.000	1.175.080.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.240.140.000	1.175.080.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		551.765.000.000	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	19.5	10.674.040.000	58.468.210.000
026	Tiền gửi của khách hàng		51.709.648.649	170.602.827.528
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.6	51.585.687.305	170.592.559.556
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	19.6	117.122.478	7.888.426
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	19.6	6.838.866	2.379.546
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		4.295.235	1.195.846
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		2.543.631	1.183.700

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>				
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.7	51.709.648.649	170.602.827.528
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		50.660.177.548	169.504.733.575
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.049.471.101	1.098.093.953

Người lập:

Bà Vũ Thị Diệu Hằng  
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Vân  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Kim Jong Seok  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 03 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		31.302.085.116	17.393.923.314
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1	14.634.400.181	2.436.578.035
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	20.2	16.665.339.335	14.953.422.339
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	20.3	2.345.600	3.922.940
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	20.5	77.422.694.385	127.950.475.419
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	20.4	88.760.227.879	83.905.421.018
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		28.359.355.853	27.076.464.498
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		7.681.705	3.140.970
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		602.234.114	553.001.063
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		-	31.363.635
11	8. Thu nhập hoạt động khác		17.354.372	17.917.292
<b>20</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>226.471.633.424</b>	<b>256.931.707.209</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		16.916.899.149	5.053.815.850
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1	238.750.000	113.922.297
21.2	1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	20.2	16.678.149.149	4.912.953.553
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		-	26.940.000
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		801.073.566	-
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		40.000.000	40.000.000
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	21	49.970.359.204	44.234.597.934
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		722.779.867	582.400.122
<b>40</b>	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>68.451.111.786</b>	<b>49.910.813.906</b>
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	22	486.503.616	7.744.248
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	22	561.485.095	453.899.394
<b>50</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>1.047.988.711</b>	<b>461.643.642</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
52	2. Chi phí lãi vay	23	77.401.758.205	106.295.440.203
55	3. Chi phí tài chính khác	23	-	444.908.233
<b>60</b>	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>77.401.758.205</b>	<b>106.740.348.436</b>
<b>62</b>	<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>24</b>	<b>67.573.707.173</b>	<b>48.991.787.475</b>
<b>70</b>	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>14.093.044.971</b>	<b>51.750.401.034</b>
	<b>VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	1. Thu nhập khác		30.229.885	35.344.553
72	2. Chi phí khác		-	-
<b>80</b>	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>30.229.885</b>	<b>35.344.553</b>
<b>90</b>	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>14.123.274.856</b>	<b>51.785.745.587</b>
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		14.136.084.670	41.745.276.801
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(12.809.814)	10.040.468.786
<b>100</b>	<b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>		<b>2.912.645.541</b>	<b>10.468.444.463</b>
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	2.915.207.502	8.460.350.706
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.2	(2.561.961)	2.008.093.757
<b>200</b>	<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>11.210.629.315</b>	<b>41.317.301.124</b>

Người lập:

Bà Vũ Thị Diệu Hằng  
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Vân  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Kim Jong Seok  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 03 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>		<b>14.123.274.856</b>	<b>51.785.745.587</b>
<b>02</b>	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>82.402.560.907</b>	<b>106.318.238.490</b>
03	Khấu hao tài sản cố định		11.610.395.863	7.904.401.655
04	Các khoản dự phòng		801.073.566	-
05	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(14.106.356)	(7.744.248)
06	Chi phí lãi vay		77.401.758.205	106.295.440.203
08	Dự thu tiền lãi		(7.396.560.371)	(8.318.767.353)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	444.908.233
<b>10</b>	<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>16.678.149.149</b>	<b>4.920.697.801</b>
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	20.2	16.678.149.149	4.912.953.553
17	Lỗ khác		-	7.744.248
<b>18</b>	<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(16.651.232.979)</b>	<b>(14.953.422.339)</b>
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	20.2	(16.665.339.335)	(14.953.422.339)
21	Lãi khác		14.106.356	-
<b>30</b>	<b>5. Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(576.931.011.952)</b>	<b>701.224.535.291</b>
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(125.229.315.271)	(29.943.656.525)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(379.350.000.000)	996.920.000.000
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		10.025.694.424	(158.812.597.077)
34	Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		-	(4.732.000.000)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		3.649.409.411	25.937.116.085
37	Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		5.168.743	(5.325.224)
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		2.372.996.143	(2.484.238.783)
40	Tăng các tài sản khác		(1.763.180.356)	(2.450.823.979)
41	Giảm/(tăng) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		406.321.841	(130.887.658)
42	Tăng chi phí trả trước		(1.744.183.299)	(2.968.138.354)
43	Thuế TNDN đã nộp	16	(2.092.539.672)	(7.359.919.225)
44	Lãi vay đã trả		(80.058.364.852)	(110.523.720.874)
45	(Tăng)/giảm phải trả cho người bán		(803.865.852)	279.793.203
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(270.000)	270.000
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		51.012.482	110.132.423
48	Giảm/(tăng) phải trả người lao động		233.716.580	(330.614.372)
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		(2.563.933.309)	(1.051.714.829)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		122.327.035	518.061.600
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(192.006.000)	(1.747.201.120)
<b>60</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>(480.378.260.019)</b>	<b>849.295.794.830</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(10.750.378.394)	(15.664.902.762)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		<b>(10.750.378.394)</b>	<b>(15.664.902.762)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
73	1. Tiền vay gốc		7.170.305.000.000	8.471.706.725.000
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.679.458.000.000)	(9.307.786.125.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		<b>490.847.000.000</b>	<b>(836.079.400.000)</b>
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		<b>(281.638.413)</b>	<b>(2.448.507.932)</b>
101	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>		<b>481.029.961</b>	<b>2.929.537.893</b>
101.1	Tiền		481.029.961	2.929.537.893
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.744.248	4.870.127
103	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>5</b>	<b>199.391.548</b>	<b>481.029.961</b>
103.1	Tiền		199.391.548	481.029.961
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.106.356	7.744.248

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		9.263.037.763.160	8.973.746.583.670
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(9.196.715.545.434)	(9.043.990.682.290)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		6.861.399.393.936	5.722.244.310.152
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(7.046.129.564.311)	(5.599.872.143.339)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(485.226.230)	(433.983.234)
<b>20</b>	<b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>(118.893.178.879)</b>	<b>51.694.084.959</b>
	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>170.602.827.528</b>	<b>118.908.742.569</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		170.602.827.528	118.908.742.569
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		170.592.559.556	118.898.614.487
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		7.888.426	7.753.284
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.379.546	2.374.798
<b>40</b>	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>		<b>51.709.648.649</b>	<b>170.602.827.528</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		51.709.648.649	170.602.827.528
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		51.585.687.305	170.592.559.556
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		117.122.478	7.888.426
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		6.838.866	2.379.546

Người lập:

Bà Vũ Thị Diệu Hằng  
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Vân  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Kim Jong Seok  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 03 tháng 03 năm 2025



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>								
1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.239.000.000.000	1.239.000.000.000	-	-	-	-	1.239.000.000.000	1.239.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	113.649.448	113.649.448	-	-	-	-	113.649.448	113.649.448
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	113.649.448	113.649.448	-	-	-	-	113.649.448	113.649.448
4. Lợi nhuận chưa phân phối	69.767.225.600	111.084.526.724	41.317.301.124	-	11.220.877.168	(10.247.853)	111.084.526.724	122.295.156.039
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	68.553.125.205	102.075.252.308	33.522.127.103	-	11.220.877.168	-	102.075.252.308	113.296.129.476
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	1.214.100.395	9.009.274.416	7.795.174.021	-	-	(10.247.853)	9.009.274.416	8.999.026.563
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.308.994.524.496</b>	<b>1.350.311.825.620</b>	<b>41.317.301.124</b>	<b>-</b>	<b>11.220.877.168</b>	<b>(10.247.853)</b>	<b>1.350.311.825.620</b>	<b>1.361.522.454.935</b>

Người lập:

Bà Vũ Thị Diệu Hằng  
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Vân  
Kế toán Trưởng



Ông Kim Jong Seok  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 03 tháng 03 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt), được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 124/GP-UBCK ngày 13 tháng 04 năm 2018 với số vốn điều lệ ban đầu là 735.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ của Công ty được chấp thuận tăng lên 1.239.000.000.000 đồng theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 01 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 9, tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 117 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 105 người).

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

*Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.239.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.239.000.000.000 đồng).

*Mục tiêu đầu tư*

Là công ty chứng khoán với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cho khách hàng và sự phát triển bền vững của Công ty.

*Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)**

*Hạn chế đầu tư (tiếp theo)*

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

**3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)**

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

**4.4 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

###### *Cho vay ký quỹ*

Cho vay ký quỹ là việc Công ty cho nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư mở tại Công ty, đồng thời, nhà đầu tư có trách nhiệm ký quỹ một phần hoặc toàn bộ chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ có trong tài khoản giao dịch ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay đó. Các khoản cho vay ký quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay ký quỹ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

##### 4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, những công cụ này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục “Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS” thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá của giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") của Bộ Tài chính và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022, sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

##### 4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**4.11 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**4.12 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.13 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 18 năm
Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
Phần mềm máy tính	03 - 20 năm
Các tài sản khác	05 năm

**4.14 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

**4.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Chi phí chuyển dịch địa điểm;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

**4.16 Các khoản vay**

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.18 Lợi ích của nhân viên**

**4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Cán bộ công nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.18 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)**

###### **4.18.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

###### **4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

##### **4.19 Hợp đồng phái sinh tiền tệ**

Công ty tham gia vào các giao dịch ngoại tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán (trừ những khoản vay và nợ phải trả đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái) theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Trong trường hợp Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.21 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

*Doanh thu từ tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**4.22 Chi phí tiền lãi**

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

**4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**4.25 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp được ghi nhận vào ngày góp vốn theo số tiền thực tế đã góp trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

*Các quỹ*

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành và do chủ sở hữu quyết định.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

**4.26 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các thành viên góp vốn sau khi được phê duyệt theo quyết định của Chủ sở hữu và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.27 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4.28 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Đơn vị: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	199.391.548	481.029.961
<b>Tổng cộng</b>	<b>199.391.548</b>	<b>481.029.961</b>

**6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm đơn vị</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND</i>
<b>Của Công ty</b>	<b>38.346.107</b>	<b>4.521.118.171.724</b>
Cổ phiếu	2.859	94.367.950
Trái phiếu	28.533.098	4.410.557.569.674
Chứng khoán khác	9.810.150	110.466.234.100
<b>Của Nhà đầu tư</b>	<b>871.149.747</b>	<b>21.433.328.917.648</b>
Cổ phiếu	848.456.980	20.707.391.660.160
Trái phiếu	5.506.084	598.933.258.738
Chứng khoán khác	17.186.683	127.003.998.750
<b>Tổng cộng</b>	<b>909.495.854</b>	<b>25.954.447.089.372</b>

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")**

Đơn vị: VND

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
<b>Cổ phiếu</b>				
Niêm yết	227.917.788	144.736.740	316.085.250	224.495.520
Tập đoàn				
Vingroup	60.767.700	30.615.250	60.767.700	33.673.000
Cổ phiếu khác	167.150.088	114.121.490	255.317.550	190.822.520
Chưa niêm yết	10.206.383	973.000	7.916.200	494.800
CTCP Tập				
đoàn Xây dựng				
Hòa Bình	2.290.183	595.200	2.290.183	755.520
Cổ phiếu khác	7.916.200	377.800	5.626.017	(260.720)
<b>Trái phiếu</b>				
Niêm yết	51.945.548.000	51.945.548.000	-	-
Chưa niêm yết	151.469.644.550	151.469.644.550	-	-
Giấy tờ có giá	76.899.256.000	88.233.429.798	154.999.256.000	166.352.836.311
<b>Tổng cộng</b>	<b>280.552.572.721</b>	<b>291.794.332.088</b>	<b>155.323.257.450</b>	<b>166.577.826.631</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)**

Đơn vị: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	1.599.250.000.000		1.219.900.000.000	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 4,20%/năm đến 5,80%/năm. Công ty đã cầm cố một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 14).

**7.3 Các khoản cho vay**

Đơn vị: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Cho vay hoạt động ký quỹ	965.203.456.381	957.721.833.710	1.001.509.068.220
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	43.591.599.542	43.591.599.542	17.311.682.127	17.311.682.127
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.008.795.055.923</b>	<b>1.001.313.433.252</b>	<b>1.018.820.750.347</b>	<b>1.011.339.127.676</b>

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

**7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)**

Đơn vị: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>			
Công ty Cổ phần STAG Việt Nam	4.732.000.000	3.930.926.434	4.732.000.000	4.732.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.732.000.000</b>	<b>3.930.926.434</b>	<b>4.732.000.000</b>	<b>4.732.000.000</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính sẵn sàng để bán trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị: VND
	7.481.622.671	7.481.622.671	
	801.073.566	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.282.696.237</b>	<b>7.481.622.671</b>	

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán

### Tổng cộng

Chi tiết số dư dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Đơn vị: VND
	Giá trị sổ sách	Dự phòng
	2.739.213.514	(2.739.213.514)
	4.742.409.157	(4.742.409.157)
	4.732.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.213.622.671</b>	<b>(7.481.622.671)</b>

### Ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Giá trị sổ sách	Dự phòng
	2.739.213.514	(2.739.213.514)
	4.742.409.157	(4.742.409.157)
	4.732.000.000	(801.073.566)
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.213.622.671</b>	<b>(8.282.696.237)</b>

Khách hàng Phạm Đức Tâm

Khách hàng Nguyễn Mạnh Tùng

Công ty Cổ phần STAG Việt Nam

Cho vay hoạt động ký quỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.6 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính**

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm cuối năm như sau:

Đơn vị: VND

Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
<b>FVTPL</b>				
Cổ phiếu niêm yết	227.917.788	448.900	(83.629.948)	144.736.740
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.206.383	-	(9.233.383)	973.000
Trái phiếu niêm yết	51.945.548.000	-	-	51.945.548.000
Trái phiếu chưa niêm yết	151.469.644.550	-	-	151.469.644.550
Giấy tờ có giá	76.899.256.000	11.605.343.798	(271.170.000)	88.233.429.798
<b>Tổng cộng</b>	<b>280.552.572.721</b>	<b>11.605.792.698</b>	<b>(364.033.331)</b>	<b>291.794.332.088</b>

**Cơ sở lập dự phòng năm nay**

Các loại tài sản tài chính	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng năm nay	Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập năm nay
<b>AFS</b>					
Công ty Cổ phần STAG Việt Nam	4.732.000.000	3.930.926.434	801.073.566	-	801.073.566
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.732.000.000</b>	<b>3.930.926.434</b>	<b>801.073.566</b>	<b>-</b>	<b>801.073.566</b>

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm đầu năm như sau:

Đơn vị: VND

Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
<b>FVTPL</b>				
Cổ phiếu niêm yết	316.085.250	1.998.292	(93.588.022)	224.495.520
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.916.200	-	(7.421.400)	494.800
Giấy tờ có giá	154.999.256.000	11.353.580.311	-	166.352.836.311
<b>Tổng cộng</b>	<b>155.323.257.450</b>	<b>11.355.578.603</b>	<b>(101.009.422)</b>	<b>166.577.826.631</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

**8.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**

Đơn vị: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự thu tiền lãi hoạt động ký quỹ	7.396.560.371	8.318.767.353
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	30.198.363.971	25.529.006.029
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>37.594.924.342</u></b>	<b><u>33.847.773.382</u></b>

**8.2 Trả trước cho người bán**

Đơn vị: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán	51.242.640	2.484.238.783
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>51.242.640</u></b>	<b><u>2.484.238.783</u></b>

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị: VND

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.574.550.903	20.706.757.716	22.281.308.619
Mua trong năm	-	1.080.441.000	1.080.441.000
Số dư cuối năm	<u>1.574.550.903</u>	<u>21.787.198.716</u>	<u>23.361.749.619</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.499.312.466	11.882.304.929	13.381.617.395
Khấu hao trong năm	<u>6.505.987</u>	<u>2.345.669.060</u>	<u>2.352.175.047</u>
Số dư cuối năm	<u>1.505.818.453</u>	<u>14.227.973.989</u>	<u>15.733.792.442</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	<u>75.238.437</u>	<u>8.824.452.787</u>	<u>8.899.691.224</u>
Số dư cuối năm	<u>68.732.450</u>	<u>7.559.224.727</u>	<u>7.627.957.177</u>
			<u>Số cuối năm</u>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			<u>5.864.621.417</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị: VND

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	72.183.909.214	359.470.000	72.543.379.214
Đầu tư XDCB hoàn thành	20.092.537.611	-	20.092.537.611
Mua trong năm	1.676.880.000	-	1.676.880.000
Số dư cuối năm	<u>93.953.326.825</u>	<u>359.470.000</u>	<u>94.312.796.825</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	42.218.256.714	359.470.000	42.577.726.714
Hao mòn trong năm	9.258.220.816	-	9.258.220.816
Số dư cuối năm	<u>51.476.477.530</u>	<u>359.470.000</u>	<u>51.835.947.530</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	<u>29.965.652.500</u>	-	<u>29.965.652.500</u>
Số dư cuối năm	<u>42.476.849.295</u>	-	<u>42.476.849.295</u>
			<i>Số cuối năm</i>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng			<u>5.687.992.777</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Đơn vị: VND	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.387.901.356	4.183.237.602
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	188.341.989	181.762.520
- Chi phí bảo hiểm	360.692.820	136.163.475
- Chi phí bảo trì phần mềm	-	877.044.677
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.838.866.547	2.988.266.930
Chi phí trả trước dài hạn	4.938.282.269	3.398.762.724
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	3.299.606.550	943.293.216
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.357.656.580	2.076.440.438
- Chi phí trả trước dài hạn khác	281.019.139	379.029.070
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>9.326.183.625</u></b>	<b><u>7.582.000.326</u></b>

**12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo Thông tư số 119/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán Tổng Giám đốc VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của Ngày 31 tháng 12 năm 2024 nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Đơn vị: VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền nộp ban đầu	944.346.801	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	7.875.921.100	7.050.727.568
Tiền lãi phân bổ	352.050.990	198.443.055
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>9.172.318.891</u></b>	<b><u>7.369.170.623</u></b>

**13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN**

	Đơn vị: VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đặt cọc hợp đồng dịch vụ cung cấp thông tin	36.000.000	-
Đặt cọc thuê văn phòng	3.492.440.120	3.458.761.155
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.528.440.120</u></b>	<b><u>3.458.761.155</u></b>

## Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tạ ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 14. VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất %/năm	Phát sinh trong năm			Đơn vị: VND	
		Số đầu năm	Tăng			Số cuối năm
			Tăng	Giảm		
Vay thấu chi (*)	4,2 - 5,8	173.662.000.000	5.275.705.000.000	(5.022.410.000.000)	426.957.000.000	
Vay ngắn hạn	3,6 - 6,5	960.848.000.000	1.894.600.000.000	(1.657.048.000.000)	1.198.400.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành		85.848.000.000	-	(85.848.000.000)	-	
Ngân hàng Công nghiệp Hàn Quốc - CN Hà Nội		-	250.000.000.000	-	250.000.000.000	
Ngân hàng KEB Hana - CN Hà Nội		180.000.000.000	162.000.000.000	(180.000.000.000)	162.000.000.000	
Ngân hàng Nonghyup - CN Hà Nội		110.000.000.000	260.000.000.000	(110.000.000.000)	260.000.000.000	
Ngân hàng Nonghyup - CN Hong Kong (**)		475.000.000.000	500.000.000.000	(625.000.000.000)	350.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình		110.000.000.000	296.200.000.000	(406.200.000.000)	-	
Ngân hàng Woori Việt Nam - CN Thái Nguyên		-	250.000.000.000	(250.000.000.000)	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ		-	176.400.000.000	-	176.400.000.000	
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.134.510.000.000</b>	<b>7.170.305.000.000</b>	<b>(6.679.458.000.000)</b>	<b>1.625.357.000.000</b>	

(\*) Tại thời điểm cuối năm, khoản vay thấu chi được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị hợp lý như sau:

	Đơn vị: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	Tiền gửi có kỳ hạn	1.119.250.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.119.250.000.000</b>	<b>917.600.000.000</b>

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có khoản vay ngắn hạn tại nước ngoài với Ngân hàng Nonghyup đã được phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng hợp đồng kỳ hạn tiền tệ. Theo đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái nêu trên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH thương mại - dịch vụ - sản xuất T.P.L	-	1.021.712.724
Công ty TNHH dịch vụ thương mại và đầu tư Anh Quân	91.550.064	92.746.080
Cộng tác viên	774.757.629	755.164.816
Khác	374.665.657	175.215.582
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.240.973.350</u></b>	<b><u>2.044.839.202</u></b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	2.227.363.955	1.404.696.125
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	2.273.327.051	2.192.355.203
Thuế khác	44.414.414	74.373.780
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>4.545.105.420</u></b>	<b><u>3.671.425.108</u></b>

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm:

	<i>Đơn vị: VND</i>			
	<u>Phát sinh trong năm</u>			
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế TNDN	1.404.696.125	2.915.207.502	(2.092.539.672)	2.227.363.955
Thuế TNCN	2.192.355.203	22.278.008.135	(22.197.036.287)	2.273.327.051
Thuế khác	74.373.780	3.324.704.739	(3.354.664.105)	44.414.414
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.671.425.108</u></b>	<b><u>28.517.920.376</u></b>	<b><u>(27.644.240.064)</u></b>	<b><u>4.545.105.420</u></b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	4.230.309.775	6.886.916.422
Chi phí phải trả khác	933.763.674	527.441.833
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>5.164.073.449</u></b>	<b><u>7.414.358.255</u></b>

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
NH Investment & Securities Co., Ltd	1.239.000.000.000	100,00	1.239.000.000.000	100,00

Đơn vị: VND

**18.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.239.000.000.000	113.649.448	113.649.448	69.767.225.600	1.308.994.524.496
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	41.317.301.124	41.317.301.124
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.239.000.000.000	113.649.448	113.649.448	111.084.526.724	1.350.311.825.620
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11.210.629.315	11.210.629.315
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.239.000.000.000	113.649.448	113.649.448	122.295.156.039	1.361.522.454.935

Đơn vị: VND

**18.3 Lợi nhuận chưa phân phối**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện	113.296.129.476	102.075.252.308
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.999.026.563	9.009.274.416
<b>Tổng cộng</b>	<b>122.295.156.039</b>	<b>111.084.526.724</b>

Đơn vị: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**19.1 Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	4.657,78	11.716,80
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.657,78</b>	<b>11.716,80</b>

**19.2 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán ("CTCK")**

	Đơn vị: VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	75.107.712.400	153.225.172.400
<b>Tổng cộng</b>	<b>75.107.712.400</b>	<b>153.225.172.400</b>

**19.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư**

	Đơn vị: VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.568.177.540.000	1.458.117.250.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	20.320.000	4.097.320.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.940.000.000	1.940.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	498.390.000	498.390.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	50.018.980.000	19.025.170.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.620.655.230.000</b>	<b>1.483.678.130.000</b>

**19.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	Đơn vị: VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.240.140.000	1.175.080.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	551.765.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>553.005.140.000</b>	<b>1.175.080.000</b>

**19.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

	Đơn vị: VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước	10.674.040.000	58.468.210.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.674.040.000</b>	<b>58.468.210.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**19.6 Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	Đơn vị: VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	51.585.687.305	170.592.559.556
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	50.539.698.187	169.496.989.812
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.045.989.118	1.095.569.744
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	117.122.478	7.888.426
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	6.838.866	2.379.546
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	4.295.235	1.195.846
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	2.543.631	1.183.700
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.709.648.649</b>	<b>170.602.827.528</b>

**19.7 Phải trả Nhà đầu tư**

	Đơn vị: VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	51.709.648.649	170.602.827.528
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	50.660.177.548	169.504.733.575
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.049.471.101	1.098.093.953
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.709.648.649</b>	<b>170.602.827.528</b>

**19.8 Phải trả vay công ty chứng khoán của Nhà đầu tư**

	Đơn vị: VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ</b>	<b>972.600.016.752</b>	<b>1.009.827.835.573</b>
Phải trả gốc vay hoạt động ký quỹ	965.203.456.381	1.001.509.068.220
- Nhà đầu tư trong nước	965.203.456.381	1.001.509.068.220
Phải trả lãi vay hoạt động ký quỹ	7.396.560.371	8.318.767.353
- Nhà đầu tư trong nước	7.396.560.371	8.318.767.353
<b>Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán</b>	<b>43.591.599.542</b>	<b>17.311.682.127</b>
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán	43.591.599.542	17.311.682.127
- Nhà đầu tư trong nước	43.591.599.542	17.311.682.127

## Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

#### 20.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

##### 20.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch	Đơn vị: VND	
					Lãi bán chứng khoán năm nay	Lãi bán chứng khoán năm trước
1	Cổ phiếu niêm yết	2.538	94.367.950	82.968.179	11.399.771	11.867.635
2	Trái phiếu niêm yết	899.949	144.516.658.767	144.185.736.707	330.922.060	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	6.300	485.391.632.500	483.462.879.150	1.928.753.350	2.424.710.400
4	Giấy tờ có giá	8.810.150	100.466.234.100	88.102.909.100	12.363.325.000	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>9.718.937</b>	<b>730.468.893.317</b>	<b>715.834.493.136</b>	<b>14.634.400.181</b>	<b>2.436.578.035</b>

##### 20.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch	Đơn vị: VND	
					Lỗ bán chứng khoán năm nay	Lỗ bán chứng khoán năm trước
1	Trái phiếu niêm yết	13.110.000	1.474.673.360.000	1.474.912.110.000	(238.750.000)	(19.000.000)
2	Giấy tờ có giá	-	-	-	-	(94.922.297)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>13.110.000</b>	<b>1.474.673.360.000</b>	<b>1.474.912.110.000</b>	<b>(238.750.000)</b>	<b>(113.922.297)</b>

## Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 20.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
<b>I. FVTPL</b>	<b>280.552.572.721</b>	<b>291.794.332.088</b>	<b>11.241.759.367</b>	<b>11.254.569.181</b>	<b>16.665.339.335</b>	<b>(16.678.149.149)</b>
<b>1. Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>227.917.788</b>	<b>144.736.740</b>	<b>(83.181.048)</b>	<b>(90.055.067)</b>	<b>73.870.377</b>	<b>(66.996.358)</b>
Tập đoàn Vingroup	60.767.700	30.615.250	(30.152.450)	(27.094.700)	6.191.000	(9.248.750)
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	167.150.088	114.121.490	(53.028.598)	(62.960.367)	67.679.377	(57.747.608)
<b>2. Trái phiếu niêm yết</b>	<b>51.945.548.000</b>	<b>51.945.548.000</b>	-	-	-	-
<b>3. Chứng chỉ quỹ niêm yết</b>	<b>9.999.256.000</b>	<b>12.848.480.000</b>	<b>2.849.224.000</b>	<b>397.224.000</b>	<b>3.923.200.000</b>	<b>(1.471.200.000)</b>
<b>4. Cổ phiếu và giấy tờ có giá khác</b>	<b>66.910.206.383</b>	<b>75.385.922.798</b>	<b>8.475.716.415</b>	<b>10.947.400.248</b>	<b>12.668.268.958</b>	<b>(15.139.952.791)</b>
<b>5. Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>151.469.644.550</b>	<b>151.469.644.550</b>	-	-	-	-

Đơn vị: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**20.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL**

Đơn vị: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu	2.345.600	3.922.940
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.345.600</b>	<b>3.922.940</b>

**20.4 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

Đơn vị: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	85.668.058.224	81.222.077.460
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ứng trước tiền bán	3.092.169.655	2.683.343.558
<b>Tổng cộng</b>	<b>88.760.227.879</b>	<b>83.905.421.018</b>

**20.5 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")**

Đơn vị: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	77.422.694.385	127.950.475.419
<b>Tổng cộng</b>	<b>77.422.694.385</b>	<b>127.950.475.419</b>

**21. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN**

Đơn vị: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	5.812.233.458	5.180.568.872
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	434.000.000	434.000.000
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	43.724.125.746	38.620.029.062
- Chi phí nhân viên	23.582.975.753	21.864.467.440
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.372.082.718	949.452.898
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.998.301.453	7.405.675.136
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.111.973.203	8.199.632.245
- Chi phí khác	658.792.619	200.801.343
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.970.359.204</b>	<b>44.234.597.934</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Đơn vị: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	486.503.616	7.744.248
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	561.485.095	453.899.394
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.047.988.711</u></b>	<b><u>461.643.642</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Đơn vị: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	77.401.758.205	106.295.440.203
Chi phí lãi vay khác	-	444.908.233
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>77.401.758.205</u></b>	<b><u>106.740.348.436</u></b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

Đơn vị: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	36.107.195.877	29.321.530.018
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.400.783.594	672.583.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.612.094.410	498.726.519
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.639.570.866	2.455.244.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.189.503.254	15.362.302.397
Chi phí khác	624.559.172	681.400.349
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>67.573.707.173</u></b>	<b><u>48.991.787.475</u></b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

**25.1 Thuế TNDN hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2023: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

**25.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị: VND	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN</b>	<b>14.123.274.856</b>	<b>51.785.745.587</b>
<i>Cộng</i>		
- Lỗi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	16.678.149.149	4.912.953.553
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí trợ cấp mất việc không được khấu trừ	-	-
- Chi phí không được trừ	456.404.795	568.143.917
<i>Trừ</i>		
- Lỗi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(14.106.356)	(7.744.248)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(16.665.339.335)	(14.953.422.339)
- Thu nhập từ cổ tức	(2.345.600)	(3.922.940)
- Dự phòng ký quỹ theo chính sách thuế	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính năm hiện hành</b>	<b>14.576.037.509</b>	<b>42.301.753.530</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>2.915.207.502</b>	<b>8.460.350.706</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.404.696.125	304.264.644
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.092.539.672)	(7.359.919.225)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>2.227.363.955</b>	<b>1.404.696.125</b>

**25.2 Thuế TNDN hoãn lại**

	Đơn vị: VND	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu năm</b>	<b>(2.245.294.765)</b>	<b>(237.201.008)</b>
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế		
- Đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận qua lãi lỗ	12.809.814	(10.040.468.786)
- Chi phí dự phòng	-	-
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong năm hiện hành	20%	20%
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	2.561.961	(2.008.093.757)
<b>Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối năm</b>	<b>(2.242.732.804)</b>	<b>(2.245.294.765)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
NH Investment & Securities Co., Ltd	Chủ sở hữu
Ngân hàng Nonghyup	Ngân hàng trong cùng tập đoàn

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

*Đơn vị: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay Thu nhập/(Chi phí)</i>	<i>Năm trước Thu nhập/(Chi phí)</i>
NH Investment & Securities Co., Ltd	Doanh thu môi giới chứng khoán	486.223.186	315.399.954
Ngân hàng Nonghyup - Hàn Quốc	Chi phí lãi vay	-	(25.756.670.534)
Ngân hàng Nonghyup - CN Hà Nội	Chi phí lãi vay	(5.784.321.917)	(7.630.986.302)
Ngân hàng Nonghyup - CN Hồng Kông	Chi phí lãi vay	(33.200.532.132)	(17.444.451.693)

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm cuối năm và đầu năm như sau:

Đơn vị: VND

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả)			
		Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
NH Investment & Securities Co., Ltd	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	399.427	132.451.167	132.648.185	202.409
	Phải thu khác	-	91.244.000	31.244.000	60.000.000
Ngân hàng Nonghyup - Chi nhánh Hà Nội	Vay ngắn hạn	(110.000.000.000)	(260.000.000.000)	110.000.000.000	(260.000.000.000)
Ngân hàng Nonghyup - Chi nhánh Hồng Kông	Trích trước lãi vay	(485.808.219)	(5.784.321.917)	6.270.130.136	-
	Vay ngắn hạn	(475.000.000.000)	(500.000.000.000)	625.000.000.000	(350.000.000.000)
	Trích trước lãi vay	(5.402.766.959)	(33.200.532.132)	34.801.244.296	(3.802.054.795)

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	16.117.817.330	9.386.718.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đến 1 năm	13.862.916.000	13.368.041.480
Từ 1 đến 5 năm	27.275.168.240	31.146.558.120
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>41.138.084.240</u></b>	<b><u>44.514.599.600</u></b>

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

**28.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư trái phiếu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay, nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**28.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

*Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết đã đăng ký giao dịch trên UPCoM của Công ty là 145.709.740 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 224.990.320 đồng). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

**28.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách quản trị rủi ro của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và cho vay ứng trước tiền bán. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**28.2 Rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

Đơn vị: VND

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	199.391.548	-	-	199.391.548
Các khoản cho vay	1.001.313.433.252	-	7.481.622.671	1.008.795.055.923
Các khoản phải thu	37.594.924.342	-	-	37.594.924.342
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	367.020	-	-	367.020
Các khoản phải thu khác	60.250.000	-	-	60.250.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.599.250.000.000	-	-	1.599.250.000.000
Tạm ứng	12.145.000	-	-	12.145.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	3.528.440.120	-	-	3.528.440.120
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	9.172.318.891	-	-	9.172.318.891
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.651.131.270.173</b>	<b>-</b>	<b>7.481.622.671</b>	<b>2.658.612.892.844</b>

**28.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại thời điểm cuối năm.

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 28.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn	Đến 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>TÀI SẢN</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	199.391.548	-	-	199.391.548
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	291.794.332.088	-	-	291.794.332.088
Các khoản cho vay	7.481.622.671	1.001.313.433.252	-	-	1.008.795.055.923
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1.599.250.000.000	-	-	1.599.250.000.000
Các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	4.732.000.000	-	-	4.732.000.000
Các khoản phải thu	-	37.594.924.342	-	-	37.594.924.342
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	367.020	-	-	367.020
Các khoản phải thu khác	-	72.395.000	-	-	72.395.000
Tiền nợ Quý Hồ trợ thanh toán	-	-	-	9.172.318.891	9.172.318.891
Tài sản dài hạn khác	-	-	3.528.440.120	-	3.528.440.120
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7.481.622.671</b>	<b>2.934.956.843.250</b>	<b>3.528.440.120</b>	<b>9.172.318.891</b>	<b>2.955.139.224.932</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Vay ngắn hạn	-	1.625.357.000.000	-	-	1.625.357.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	121.652.833	-	-	121.652.833
Phải trả người bán ngắn hạn	-	1.240.973.350	-	-	1.240.973.350
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	4.545.105.420	2.242.732.804	-	6.787.838.224
Phải trả người lao động	-	2.487.538.242	-	-	2.487.538.242
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	5.164.073.449	-	-	5.164.073.449
Phải trả, phải nộp khác	-	2.686.960	-	-	2.686.960
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	3.872.076.050	-	-	3.872.076.050
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>1.642.791.106.304</b>	<b>2.242.732.804</b>	<b>-</b>	<b>1.645.033.839.108</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>7.481.622.671</b>	<b>1.292.165.736.946</b>	<b>1.285.707.316</b>	<b>9.172.318.891</b>	<b>1.310.105.385.824</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:

Bà Vũ Thị Diệu Hằng  
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Vân  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Kim Jong Seok  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 03 tháng 03 năm 2025

